

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NGOẠI CẢNG BIỂN GEMADEPT DUNG QUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 40/QĐ-GMD ngày 15/04/2011 của Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất)

PHẦN I QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu giá này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa (kể cả container), hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển Quốc tế và vận tải vào hoặc ra các khu chế xuất (gọi chung là vận tải Quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc Cảng biển Việt Nam.

2. Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển ủy thác) thanh toán giá dịch vụ Cảng biển.

3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sĩ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam hoặc ngược lại.

II. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

- Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ được quy định bằng Đôla Mỹ (USD).
- Việc thanh toán phí, giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đôla Mỹ ra đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá mua vào tại thời điểm thanh toán của ngân hàng làm thủ tục thanh toán.
- Các đơn giá qui định tại Biểu cước dịch vụ cảng biển này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Biểu giá này được hiểu như sau:

- 1. Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.
- 2. Hàng hóa nhập khẩu hoặc tái nhập (kể cả container):** Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) là nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3. Hàng hóa xuất khẩu hoặc tái xuất (kể cả container):** Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) là nước ngoài.
- 4. Hàng hóa (kể cả container) quá cảnh:** Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua Cảng biển Việt Nam.
- 5. Hàng hóa (kể cả container) trung chuyển:** Là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực Cảng trung chuyển của một Cảng biển trong một thời gian nhất định, sau

đó được bốc lên tàu thủy khác tại Cảng biển đó (cùng một cửa khẩu) để vận chuyển đến một Cảng khác.

6. Phương tiện thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

7. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào Cảng.

8. Vận tải Quốc tế: Là vận tải hàng hóa, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển Quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

9. Hàng hóa nguy hiểm: Là hàng hóa có tính độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

10. Người vận chuyển: Tổ chức, cá nhân dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

11. Người nhận hàng, người gửi hàng: Là tổ chức, cá nhân có quyền giao nhận hàng.

12. Người được ủy thác: Tổ chức, cá nhân được ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại Cảng.

13. Chuyến : tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

IV. ĐƠN VỊ TÍNH CƯỚC VÀ CÁCH QUY TRÒN

Mức thu cước dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE – GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KILOWAT (KW) của tàu thủy, thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn hoặc m³; container được tính bằng chiếc; khoảng cách tính bằng hải lý, cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả Container) – **DRY CARRIERS:** Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng – **LIQUID CARGO TANKERS:** Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn hoặc phân ly.

1.3. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy định như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu công trình: 01HP tính bằng 0,5 GT.

- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowat (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc 1KW).

3. Đơn vị tính thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên tính bằng 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (m^3). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ đến 1 tấn hoặc $1 m^3$ được tính tròn là 1 tấn hoặc $1 m^3$.

Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc $1 m^3$, khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ Cảng biển là 1 tấn hoặc $1 m^3$.

5. Khoảng cách tính giá dịch vụ cảng biển : là hải lý, phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý. Đơn vị tính giá cầu bến tàu thủy là mét, phần lẻ chưa đủ mét tính bằng 1 mét.

6. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính cước xếp dỡ, cước lưu kho bãi:

- Các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến, gỗ dăm ép, ...): trọng lượng tính cước là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight) được thể hiện trên Lệnh giao hàng của hãng tàu hoặc B/L; đơn vị tính cước là tấn.

Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là m^3 thì quy đổi như sau: $1,5 m^3 = 1$ tấn.

V. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Thời gian làm việc trong ngày từ 0 giờ - 24 giờ.
2. Thời gian xếp dỡ liên tục 24 giờ/ngày (4 ca sản xuất – mỗi ca 6 giờ).

PHẦN II QUI ĐỊNH CỤ THỂ

I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN, PHAO NEO

1. Đối với phương tiện:

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả giá theo mức : 0,0031 USD/GT-giờ.
- Tàu thủy đỗ tại phao phải trả giá theo mức : 0,0013 USD/GT-giờ.

a/ Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

b/ Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao phải trả giá theo mức:

- Chiếm cầu: 0,006 USD/GT-giờ
- Chiếm phao: 0,002 USD/GT-giờ

c/ Trường hợp tàu thủy đõ áp mạn với tàu khác ở cầu thì trả giá theo mức: 0,0017 USD/GT- giờ.

d/ Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của cảng vụ hàng hải thì không thu tiền của thời gian không làm hàng.

e/ Mức thu tối thiểu cho một lần phương tiện neo đậu tại cầu là : 30USD/tàu-ngày

2. Đối với hàng khách, thủy thủ thuyền viên

Qua cầu, bến (đến hoặc đi) phải trả giá theo mức:

- Lượt vào: 1 USD/người

- Lượt rời: 1 USD/người

(Trẻ em dưới 12 tuổi không thu)

II. GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. **Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ** : số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ thực hiện theo quy định của Cục Hàng hải Việt Nam.

* Tàu lai hỗ trợ khu vực Gemadept Dung Quất dưới đây tính cho 01 tàu lai hỗ trợ và được áp dụng cho 1 lượt hỗ trợ tàu biển cập hoặc rời cầu bến, phao neo:

Đơn vị tính: USD/ lượt phục vụ vào hoặc ra

STT	Chiều dài toàn bộ tàu yêu cầu hỗ trợ	Đơn giá
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 80m đến dưới 110m	600
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 140m	800
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 140m đến dưới 170m	1.100
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) trên 170m	1.300

Các trường hợp đặc biệt:

1.1. Trường hợp khi Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá quy định tại biểu trên, Chủ tàu (Đại lý tàu) phải thanh toán thêm phần cước chênh lệch giữa đơn giá của tàu lai thực tế và tàu lai công suất nhỏ hơn theo quy định của Cảng vụ.

1.2. Lai dất trong điều kiện gió cấp 5, 6, 7 tăng thêm 30% đơn giá quy định.

1.3. Lai dất trong điều kiện gió trên cấp 7 tăng thêm 50% đơn giá quy định.

1.4. Trường hợp do thời tiết xấu hay vì lý do khác mà tàu lai không tiếp cận được với tàu được lai mà phải trở lại vị trí xuất phát hay chuyển qua công việc khác thì bên thuê phải trả bằng 50% mức cước quy định cho một lượt lai dất.

1.5. Trường hợp thay đổi giờ, thay đổi tàu lai hoặc hủy bỏ việc thuê tàu lai, bên thuê phải báo cho Cảng biết trước tối thiểu 2 giờ. Nếu không đảm bảo thời gian trên bên thuê phải trả bằng 50% mức cước quy định tại **Biểu 1**.

1.6. Lai dắt trong trường hợp cứu hộ, mắc cạn, kéo tàu, hoặc bên thuê yêu cầu thêm tàu lai vượt quá quy định của Cảng vụ thì giá cước tàu lai được thỏa thuận trong hợp đồng giữa Cảng và bên thuê trước khi cung cấp dịch vụ.

1.7. Trường hợp khi đã nhận lệnh rời cầu Cảng nhưng do tàu hỏng máy, Cảng sẽ chủ động sử dụng tàu lai kéo tàu ra khu vực luồng chính và Chủ tàu phải trả cước kéo tàu theo quy định tại **Biểu 1**.

2. Giá dịch vụ buộc, cởi dây

Biểu 2

Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc cởi

STT	Loại tàu	Tại phao (Buộc/ cởi)	Tại cầu (Buộc/ cởi)
1	Dưới 500 GT	20	8
2	Từ 501 đến 1.000 GT	29	10
3	Từ 1.001 đến 4.000 GT	49	15
4	Từ 4.001 đến 10.000 GT	68	22
5	Từ 10.001 đến 15.000 GT	78	27
6	Từ 15.001 GT trở lên	88	34

- Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa áp dụng mức đơn giá buộc/cởi dây tại cầu.

3. Giá dịch vụ đóng mở nắp hàng

Mỗi lần công nhân Cảng đóng hoặc mở hầm hàng, Chủ tàu hoặc Chủ hàng trả tiền theo đơn giá sau:

a. Trường hợp sử dụng cầu tàu:

Biểu 3

Đơn vị tính: USD/hầm-lần

STT	Loại tàu	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại trên boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Từ 5.000 GRT trở xuống	8	12
2	Từ 5.001 GRT – 10.000 GRT	14	21
3	Từ 10.001 GRT trở lên	20	30

b. Trường hợp sử dụng cầu bờ để phục vụ việc đóng mở hầm hàng: tính bằng 150% đơn giá tại điểm a.

c. Trường hợp tàu có 2 boong (tween deck) tính bằng 200% đơn giá tại điểm a.

III. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, LƯU KHO BÃI

1. Nhóm hàng tổng hợp.

1.1 Cước xếp dỡ hàng hóa bằng cầu tàu

Biểu 4

Đơn vị tính: USD/ tấn

STT	NHÓM HÀNG TỔNG HỢP	TÁC NGHIỆP	
		Hầm tàu – Ôtô, Sà lan hoặc ngược lại	Hầm tàu, Sà lan – Kho/bãi cảng hoặc ngược lại
1	Hàng rời a/ Cát, bột đá, thạch cao, than cám, muối rời, đá dăm, sỏi, xỉ sắt, lương thực, sản lát rời. b/ Than cục, phân bón rời, klinker, dăm gỗ. c/ Cao lanh, quặng các loại.	1,6	2,6
2	Hàng bao/bành/kiện a/ Cát bành, ximăng bành, than bành, gạch đá đóng kiện, sản lát bao. b/ Lương thực bao, thực phẩm, nông sản, muối, đường, thạch cao bao. c) Phân bón, xi măng, bột phụ gia.	2,1	3,5
3	Hàng gỗ a) Gỗ cây (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván sàn, gỗ bạch đàn, keo lá tràm. b/ Gỗ phách.	2,7	4,2
4	Hàng sắt thép a) Các loại sắt thép, sắt kim loại màu dạng bó, kiện, cuộn. b) Sắt thứ liệu đóng bó, kiện. c) Sắt thứ liệu rời, ống gang thép, ống nước, sắt thép định hình các loại rời. d) Sắt phế liệu rời	3 4,5	4,5
5	Hàng bách hóa, thiết bị hòm/thùng a) Hàng hoá đóng trong can, phuy như nhựa đường, dầu nhớt, mỡ, hoá chất các loại.	3,3	4,7
	b) Hàng bách hoá, tạp phẩm, cao su, xăm lốp, gạch chịu lửa, máy móc, thiết bị; hàng hoá đóng trong hòm, thùng.	3,2	4,8
	c) Hàng dễ vỡ, linh kiện điện tử; xe gắn máy, kính kiện, rượu bia, thuốc lá, hàng đông lạnh.	3,7	5,2
6	Phương tiện (xe máy) a. Xe ô tô bánh lốp < 10 tấn/chiếc Xe chuyên dùng các loại < 10 tấn/chiếc b.Xe ô tô bánh lốp từ 10-15 tấn/chiếc Xe chuyên dùng các loại từ 10-15 tấn/chiếc	40 USD/c 60 USD/c 90 USD/c 110 USD/c	65 USD/c 95 USD/c 120 USD/c 140 USD/c

c. Xe ô tô bánh lốp từ 15-20 tấn/chiếc	130 USD/c	170 USD/c
Xe chuyên dùng các loại từ 15-20 tấn/chiếc	160 USD/c	190 USD/c
d. Đối với các phương tiện có từ 20 tấn trở lên	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận
- Đối với các loại phương tiện không tự hành được (máy không khởi động được hoặc phải sửa chữa để khởi động máy tại tàu) cước bốc dỡ thu tăng thêm 40% đơn giá ghi trên.		
- Trường hợp phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (không khởi động được máy) phải sử dụng đầu kéo hoặc xe nâng của cảng để đưa vào kho/bãi cảng thì thu tăng thêm 50 % đơn giá ghi trên.		

Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong các nhóm trên đây, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hóa để xếp vào nhóm tương đương.

1.2 Một số trường hợp điều chỉnh tăng giảm

- a. Giá dịch vụ bốc dỡ đảo hàng trong cùng một hầm tàu tính bằng 50% đơn giá hầm tàu – Toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại).
- b. Giá dịch vụ bốc dỡ đảo hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu Cảng tính bằng 70% đơn giá Hầm tàu – Toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại). Trường hợp phải qua cầu cảng tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu – Toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại) cho 2 lần tác nghiệp
- c. Hàng hóa (kể cả hàng bao) đóng băng hoặc đóng tảng phải đào xới, đập phá rồi mới bốc dỡ được tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu – Toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại).
- d. Bốc dỡ hàng nguy hiểm:
 - + Nhóm A: Bốc dỡ các loại chất nổ, chất hóa học dễ cháy như Nitrates, Nitrocompoud, Alkalies, Methane, Magnesiun, Nitro cellulose, Iliminite, zekon và các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên được tính bằng 200% đơn giá dịch vụ bốc dỡ;
 - + Nhóm B: Bốc dỡ các loại chất độc, chất dễ cháy như xăng, dầu, Alcohol, Ether, Amonia, Lime power, ốt khô, các loại axit, hơi gas, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, Calcium carbide, Anthracite được tính bằng 150% đơn giá dịch vụ bốc dỡ;
 - + Nhóm C: Bốc dỡ các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi hôi thối như: Camphor oil, Naphthalene, bột giấy, Cement, phân bón, than, quặng, tôm khô, nước mắm, xương súc vật, cá khô các loại và các loại hàng nguy hiểm khác không có tên trong nhóm A và B được tính bằng 130% đơn giá dịch vụ bốc dỡ;
- e. Hàng hóa đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, giá dịch vụ bốc dỡ tính bằng 150% tính cho lượng hàng thực tế bị đổ vỡ.
- f. Hàng hóa quá cảnh của các nước qua Cảng biển Việt Nam: tính bằng 85% giá dịch vụ bốc dỡ.
- g. Hàng hóa qua cân, ngoài giá dịch vụ bốc dỡ phải trả tiền cho số hàng thực tế qua cân theo đơn giá sau (đã bao gồm các chi phí phục vụ cho việc cân hàng):

- + Qua cân thủ công, cân bàn: 1,00 USD/ tấn
- + Qua cân máy: 0,40 USD/ tấn

1.3 Giá dịch vụ bốc dỡ hàng quá nặng hoặc quá dài được tính tăng thêm như sau:

STT	Khối lượng hàng hoặc chiều dài hàng	Mức tăng thêm
1	Nặng từ 10 tấn đến dưới 15 tấn hoặc dài từ 10 m đến dưới 12 m	30%
2	Nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn hoặc dài từ 12 m đến dưới 15 m	50%
3	Nặng từ 20 tấn đến dưới 25 tấn hoặc dài từ 15 m đến dưới 20 m.	100%
4	Nặng từ 25 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài trên 20 m đến dưới 25 m	200%
5	Đối với hàng hóa dài hoặc nặng hơn các qui định trên: giá theo thỏa thuận.	

Trường hợp hàng vừa siêu trường, vừa siêu trọng chỉ được tính một mức giá cao nhất.

1.4 Một số trường hợp dưới đây sẽ được thỏa thuận đơn giá, cụ thể như sau:

- a. Bốc dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải;
- b. Trường hợp hàng hóa chuyển từ kho, bãi Cảng xuống tàu hoặc hàng hóa bốc từ tàu đưa vào kho, bãi Cảng bằng băng tải của chủ hàng, lao động vận hành của Cảng;
- c. Trường hợp thiết bị Cảng không đủ khả năng bốc dỡ các loại hàng quá nặng, quá dài mà phải thuê ngoài.

1.5 Tàu thủy gây nên việc chờ đợi của công nhân trong quá trình bốc dỡ sẽ tính tiền chờ đợi theo số người, thời gian chờ đợi và đơn giá thuê công nhân kỹ thuật quy định.

1.6 Giá lưu kho, bãi Cảng

STT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	
1	Lưu kho	USD/tấn-ngày	0,25	
2	Lưu bãi	USD/tấn-ngày	0,13	
3	Các loại phương tiện lắp sẵn (ô tô, xe xích, cần trục): - Phương tiện đã qua sử dụng: - Phương tiện mới:	USD/chiếc-ngày	<u>Bãi</u>	<u>Kho</u>
			6,0	8,0
			8,0	10,0

*** Ghi chú:**

- Thời gian tính giá lưu kho/bãi: kể từ tấn hàng đầu tiên vào kho/bãi của từng vận đơn
- Khối lượng tính giá lưu kho/bãi: theo thực tế lưu kho/bãi

2. Nhóm hàng container

2.1. Đơn giá xếp dỡ Container bằng cần cầu tàu

Biểu 9

Đơn vị tính: USD/ container

Loại container	Hầm tàu – Toa xe, ô tô, sà lan hoặc ngược lại	Hầm tàu, sà lan – kho bãi Cảng hoặc ngược lại
Container ≤ 20 feet:		
- Có hàng	40	50
- Rỗng	27	30
Container 40 feet:		
- Có hàng	56	76
- Rỗng	35	40
Container > 40 feet:		
- Có hàng	82	113
- Rỗng	49	60

- Trường hợp sử dụng cần cầu của Cảng tăng 30% đơn giá trên.
- Mức giá dịch vụ bốc dỡ container quy định trên đã bao gồm phí cầu bến đối với container và giá dịch vụ kiểm đếm giao nhận.

2.2. Các trường hợp khác quy định như sau:

a/ Giá dịch vụ bốc dỡ đảo container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá Hầm tàu- Kho bãi Cảng hoặc ngược lại.

b/ Giá dịch vụ bốc dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu) tính bằng 70% đơn giá Hầm tàu - Kho bãi Cảng hoặc ngược lại.

c/ Giá dịch vụ bốc dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) tính bằng 100% đơn giá Hầm tàu - Kho bãi Cảng hoặc ngược lại.

d/ Giá dịch vụ bốc dỡ dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu - Kho bãi Cảng hoặc ngược lại. Trong đó:

- Bốc từ tàu đưa vào kho bãi Cảng: 75% mức trên.
 - Bốc từ kho bãi Cảng xếp xuống tàu: 75% mức trên.
- e/ Bốc dỡ Container chứa hàng hóa nguy hiểm được tính bằng 150% giá dịch vụ bốc dỡ.
- f/ Cước xếp dỡ container quá khổ, quá tải, container đặc chủng (không bao gồm container lạnh) được tính thu tăng thêm 25% đơn giá.
- g/ Trường hợp Chủ tàu thuê công nhân Cảng chằng buộc hoặc tháo chằng buộc container trên tàu (trừ việc đóng mở chốt) phải trả 1 USD/ cont cho số container thực tế phải chằng buộc.

h/ Trường hợp sử dụng cầu bờ (không bao gồm cầu Gantry & Liehber) để xếp dỡ thì tính tăng thêm 20% đơn giá quy định tại điểm 2.1 – IV.

2.3. Sử dụng cần cầu Gantry & Liebherr

ĐVT: USD/cont

Loại container	20'	40'	Trên 40'
Container có hàng	5	7	8
Container không hàng	3	4	5

2.4 Giá lưu kho bãi (container):

a/ Container thường

ĐVT: USD/cont-ngày

Loại container	Có hàng	Không hàng
Container 20 feet	1,2	0,5
Container 40 feet	2,0	0,8
Container trên 40 feet	2,5	0,9

Ghi chú

Thời gian tính giá lưu kho bãi: kể từ thời gian container đưa vào kho/bãi cảng.

+ Container nhập (là container đưa từ tàu vào kho, bãi cảng) : tính từ ngày thứ 7 trở đi.

+ Container xuất (là container đưa từ kho, bãi cảng lên tàu) : tính từ ngày thứ 7 trở đi.

+ Container chuyên tải khác tàu, container tạm nhập – tái xuất : tính từ ngày thứ 7 trở đi.

Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá lưu kho, bãi container theo thời gian thực tế lưu kho, bãi cảng.

b/ Container lạnh

Loại Container	Đơn giá (USD/cont-giờ)
- Container 20 feet	1,2
- Container 40 feet	1,8

Ghi chú

- Thời gian tính giá lưu kho/bãi container lạnh: là thời gian thực tế có sử dụng điện của cảng. Trường hợp container lạnh không sử dụng điện của cảng, thời gian tính giá lưu kho/bãi tính như container bình thường

- Mức giá lưu kho/bãi quy định cho container lạnh ở trên đã bao gồm chi phí tiền điện và phục vụ.

IV. GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

1. Giá cung cấp nước ngọt

- Neo đỗ tại cầu: 3,0 USD/m³
- Neo đỗ bên ngoài cầu: 4,5 USD/m³

2. Phí đổ rác.

Phương tiện đỗ tại cầu, phao, trong vịnh tối thiểu 2 ngày phải đổ rác 1 lần theo đơn giá:

- Trọng tải tàu dưới 200 GT:
 - Tại cầu: 4 USD/lần tàu
 - Tại phao: 8 USD/lần tàu
- Trọng tải tàu từ 200 GT trở lên:
 - Tại cầu: 15 USD/lần tàu
 - Tại phao: 40 USD/lần tàu

3. Giá quét rửa mặt boong:

- Dùng nước, dụng cụ của tàu: 0,17 USD/ m²
- Dùng nước, dụng cụ của Cảng: 0,20 USD/ m²
- Mức giá thấp nhất cho một lần quét rửa là: 50 USD

4. Giá quét dọn hầm hàng

Chủ tàu biển có yêu cầu công nhân quét dọn hầm hàng, phải trả tiền quét dọn theo đơn giá sau:

Đơn vị tính: USD/ hầm hàng

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá quét một hầm hàng	
		Hầm sau khi dỡ hàng thông thường	Hầm sau khi dỡ hàng độc hại
1	Từ 5000 GT trở xuống	33	53
2	Từ 5001 GT đến 10.000 GT	41	83
3	Từ 10.001 GT trở lên	56	116

- Nước và dụng cụ do tàu cung cấp, nếu Cảng cung cấp mức giá tăng thêm 15%.
- Nếu tàu có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là một hầm.
- Khi quét dọn, nếu hầm còn hàng rơi vãi mà người quét dọn phải thu gom thì phía tàu phải trả thêm tiền xếp dỡ hàng hóa rơi vãi đó.

5. Đơn giá chằng buộc hoặc tháo chằng container: 1 USD/ container

6. Giá vệ sinh container:

a. Giá quét dọn, vệ sinh lau chùi thông thường tại bãi xếp hàng của Cảng:

- Container 20': 1,5 USD/ container

- Container 40': 2,4 USD/ container

b. Trường hợp phải vận chuyển về khu vực dành riêng để làm vệ sinh container của Cảng (áp dụng cho cả trường hợp xe chủ hàng vận chuyển đến để làm vệ sinh container):

- Container 20': 10 USD/ container

- Container 40': 15 USD/ container

7. Thuê kho bãi:

- Đơn giá: + Thuê kho: 2,5 USD/m²-tháng

+ Thuê bãi: 1,5 USD/m²-tháng

- Thời gian tính: Dưới 15 ngày tính 1/2 tháng. Từ ngày 15 trở lên đến 30 ngày tính 01 tháng.

V. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ (Áp dụng cho khách hàng có yêu cầu sử dụng thêm các dịch vụ của cảng).

1. Thuê lao động:

Tùy theo công việc phục vụ, Giám đốc Cảng và khách hàng thỏa thuận mức giá thuê lao động cụ thể.

- Thuê công nhân kỹ thuật: 4,0 USD/ giờ-người

- Thuê công nhân lao động phổ thông: 3,0 USD/ giờ-người

- Thợ lặn: 30 USD/ giờ-người

Trường hợp Người lao động phải làm các công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ nổ, phóng xạ, dễ cháy, ...) thì tăng thêm 50% đơn giá trên.

2. Thuê cầu (không vì mục đích làm hàng): 0,1 USD/met cầu – giờ

3. Thuê phương tiện thiết bị (Đã bao gồm các chi phí phục vụ):

3.1. Giá thuê cầu bờ tính theo thời gian (giờ):

a/ Cầu cầu trên bờ (trừ cầu cầu chân đế):

- Loại nhỏ hơn 5 tấn: 20 USD/ giờ.

- Loại từ 5 Tấn đến dưới 10 tấn: 30 USD/ giờ.

- Loại từ 10 Tấn đến dưới 25 tấn: 40 USD/ giờ.

- Loại từ 25 Tấn đến dưới 40 tấn: 60 USD/ giờ.

- Loại từ 40 tấn trở lên: giá theo thỏa thuận.

b/ Cầu cầu chân đế:

- Loại 5 tấn: 24 USD/ giờ.

- Loại 10 tấn: 60 USD/ giờ.

- Loại 16 tấn: 72 USD/ giờ.

- Loại trên 16 tấn: 80 USD/ giờ.

3.2. Giá thuê cầu bờ tính theo khối lượng (tấn hoặc m³) áp dụng cho các nhóm hàng 1, 2, 3 (hàng rời, hàng bao, gỗ tròn, gỗ kiện) quy định tại điểm 1.1 điều 1 mục III phần II, tác nghiệp Hầm tàu ⇔ Ôtô:

- Loại dưới 30 Tấn : 1,0 USD/tấn (m³)
- Loại từ 30 Tấn đến dưới 40 Tấn : 1,3 USD/tấn (m³)
- Loại từ 40 Tấn đến dưới 60 Tấn : 1,5 USD/tấn (m³)
- Loại từ 60 Tấn trở lên: Giám đốc cảng quy định trên cơ sở thoả thuận với khách hàng.

3.3. Giá cầu bờ bốc xếp các loại hàng hóa nhóm 4, 5, 6, 7, 8 (hàng cồng kền, hàng nguy hiểm, dễ vỡ, hàng quy cách không đồng nhất) Giám đốc cảng quy định trên cơ sở thoả thuận với khách hàng.

3.4. Giá thuê cầu bờ tính theo container áp dụng cho mặt hàng container quy định tại điểm 2.1 điều 2 mục III phần II, tác nghiệp Hầm tàu ⇔ Bãi cảng:

- a/ Cước cầu bờ phục vụ đột xuất theo yêu cầu của khách hàng và bốc dỡ hàng dưới 10 cont/tàu/lượt di chuyển cầu: + cont 20': 50 USD/cont.
+ cont 40': 80 USD/cont.

b/ Cước cầu bờ phục vụ theo yêu cầu của khách hàng và bốc dỡ hàng trên 9 cont/tàu/lượt di chuyển cầu thì tính 50% giá tác nghiệp Hầm tàu ⇔ Bãi cảng.

c/ Trường hợp khách hàng ký hợp đồng kinh tế thuê cầu bờ phục vụ xếp dỡ cont với số lượng lớn và liên tục, tùy theo thực tế Giám đốc Cảng sẽ áp dụng mức giá khuyến khích sử dụng cầu bờ cho khách hàng.

3.5. Xe nâng:

- Loại nhỏ hơn 5 tấn: 20 USD/ giờ.
 - Loại từ 5 tấn đến dưới 10 tấn: 30 USD/ giờ.
 - Loại từ 10 tấn đến 30 tấn: 55 USD/ giờ.
 - Loại trên 30 tấn: 80 USD/ giờ.
- 3.6. Xe gạt, xe ủi: 20 USD/ giờ.

3.7. Các loại công cụ khác:

- Gầu ngoạm nhỏ hơn 5 tấn: 5 USD/ giờ-chiếc.
- Gầu ngoạm từ 5 tấn trở lên: 10 USD/ giờ-chiếc

4. Tiền công sửa chữa bao bì và đóng gói lại hàng hoá (Dụng cụ dùng để khâu vá do chủ tàu hoặc chủ hàng cung cấp):

- Hàng hóa thông thường: 3 USD/ tấn
- Hàng hóa nguy hiểm: 4 USD/ tấn
- Khâu vá sửa chữa bao bì song phải vận chuyển thêm quá 25 m hoặc xếp cao quá 2 m, tăng 30% đơn giá.

- Trường hợp hàng hóa đóng băng, đóng bánh phải đào xới, cuốc, phá rồi mới đóng bao, hoặc phải chọn, phân loại, kiểm đếm hoặc phải đóng bao từ 10 kg trở xuống, tăng 50% đơn giá.

5. Đối với các loại phương tiện, thiết bị chưa quy định tại Mục V này, giá cho thuê được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu cước này được áp dụng từ ngày 01 tháng 05 năm 2011
2. Trong trường hợp các phát sinh các dịch vụ chưa được Quy định trong Biểu cước trên đây, Giám Đốc được quyền Quyết định mức giá phù hợp thực tế để áp dụng cho các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của biểu cước.
3. Đơn giá tác nghiệp hàng hóa quy định tại Biểu cước là giá ổn định. Trong trường hợp đặc biệt Giám Đốc được quyền tăng hoặc giảm giá tối đa 10% so với giá quy định tại Biểu cước.
4. Trường hợp giá nhiên liệu và giá cả thị trường có sự biến động tùy theo mức độ, Giám đốc Cảng sẽ có sự điều chỉnh lại mức giá cho phù hợp với tình hình.
5. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán giá dịch vụ cảng biển phải có hồ sơ tài liệu chứng minh. Nếu không có tài liệu chứng minh thì phải thanh toán theo biểu cước đối ngoại dịch vụ cảng biển qui định tại Quyết định này.